

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Ngày 15/01/2024	<b>4,170 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	2.2%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**495**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 51.0 | 11.5%  
YoY: ▼ 251 | -33.6%

**LN thuần**  
Q4/23

**5.85**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 3.05 | -34.3%  
YoY: ▲ 28.6 | 126%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-3.69**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 11.1 | -150%  
YoY: ▲ 20.7 | 84.9%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**-0.4%**

YoY: +/- ▼ 5.5%

**ROE**  
2023

**-8.3%**

YoY: +/- ▼ 11.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,750 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	292
Số lượng CPLH (CP)	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	72,470
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.88
EPS	-1,149
P/E	-3.7

**DT thuần**  
2023

**2,113**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 744 | -26.1%

**LN thuần**  
2023

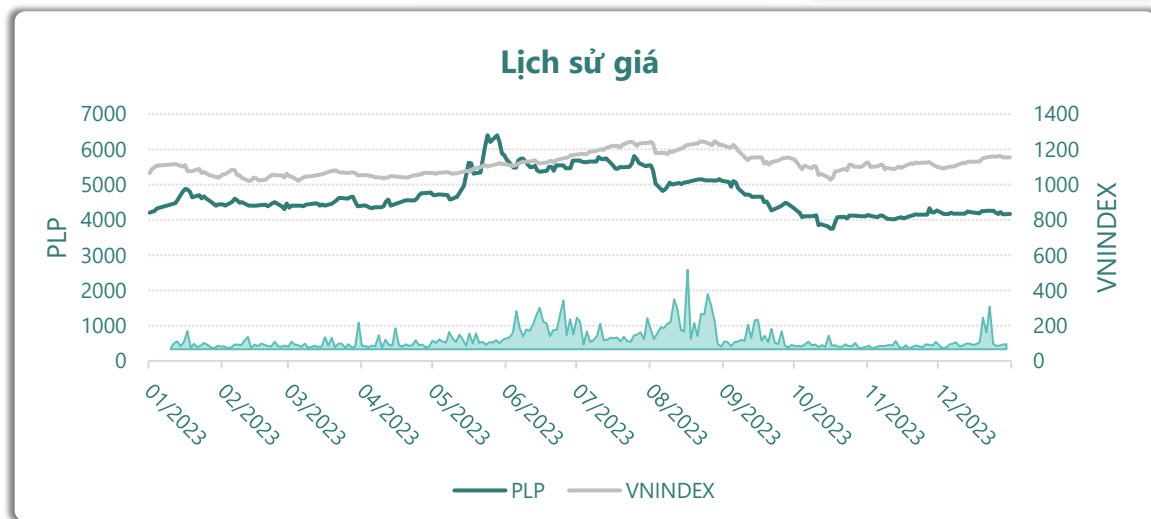
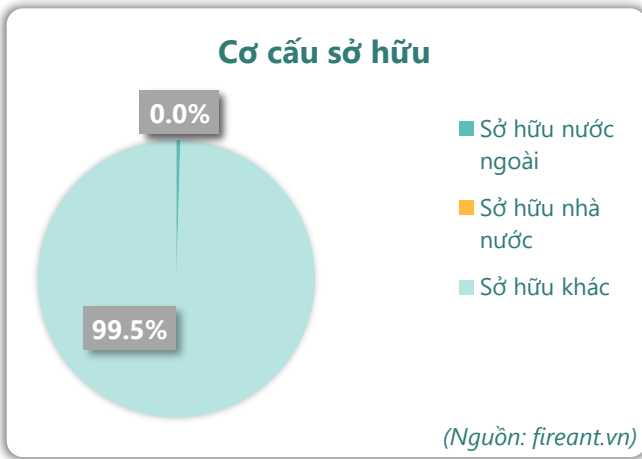
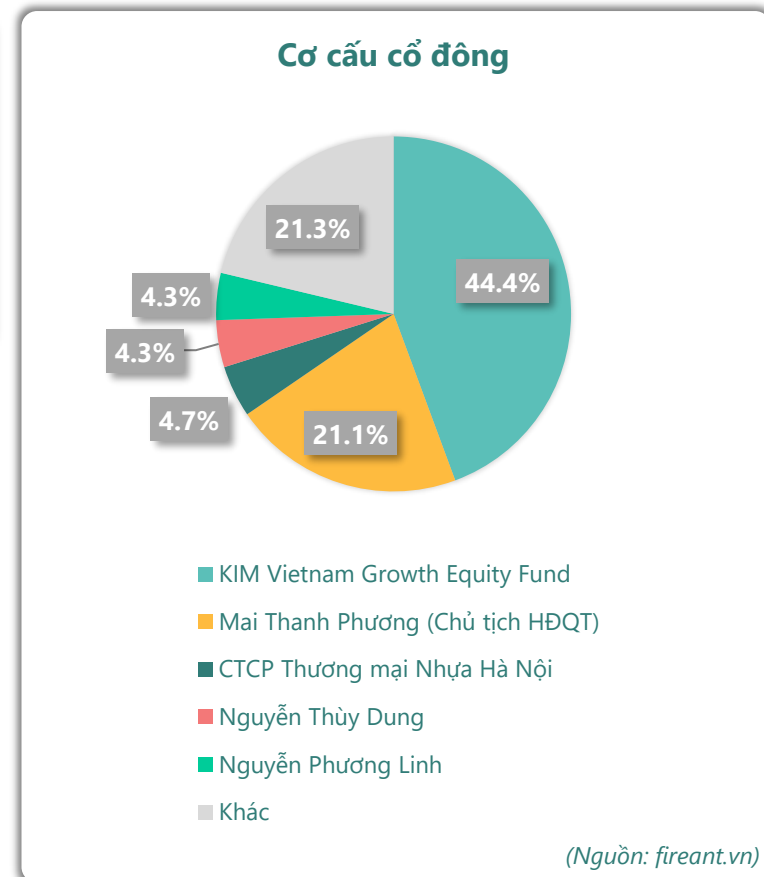
**-77.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 116 | -305%

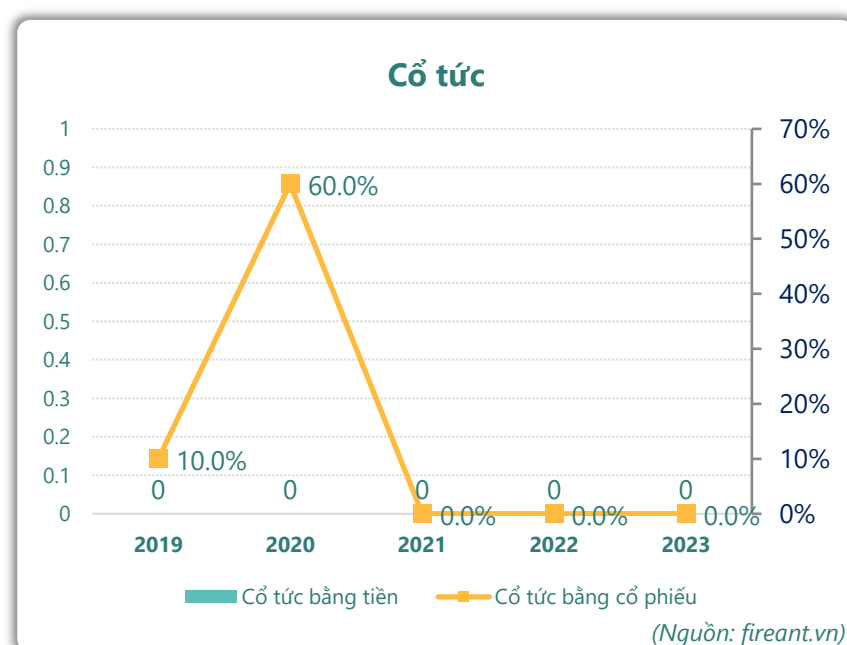
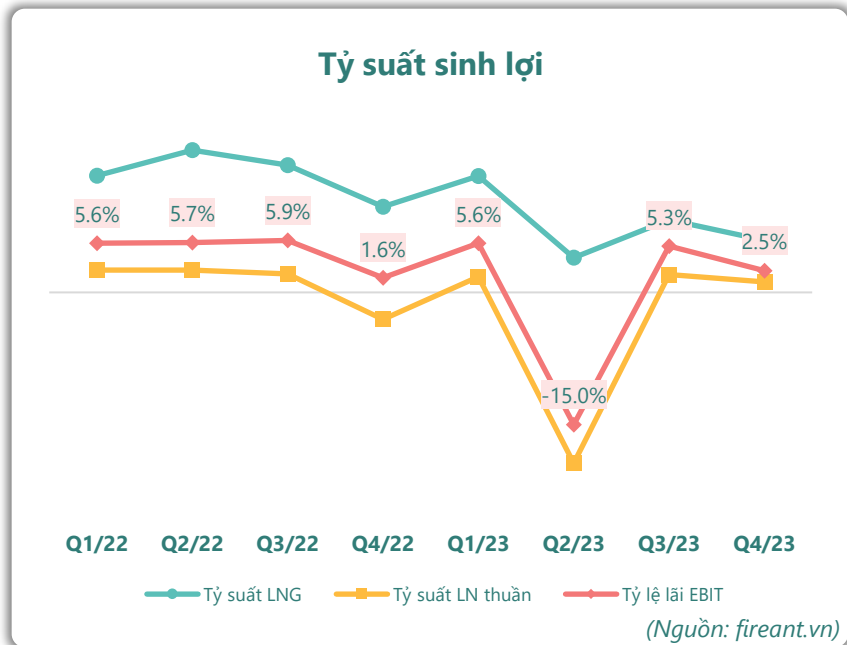
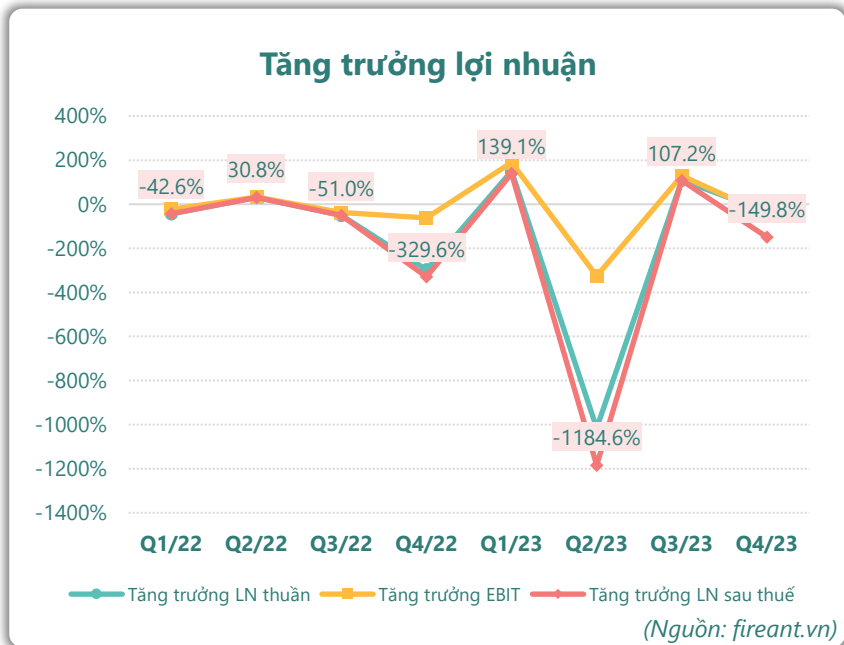
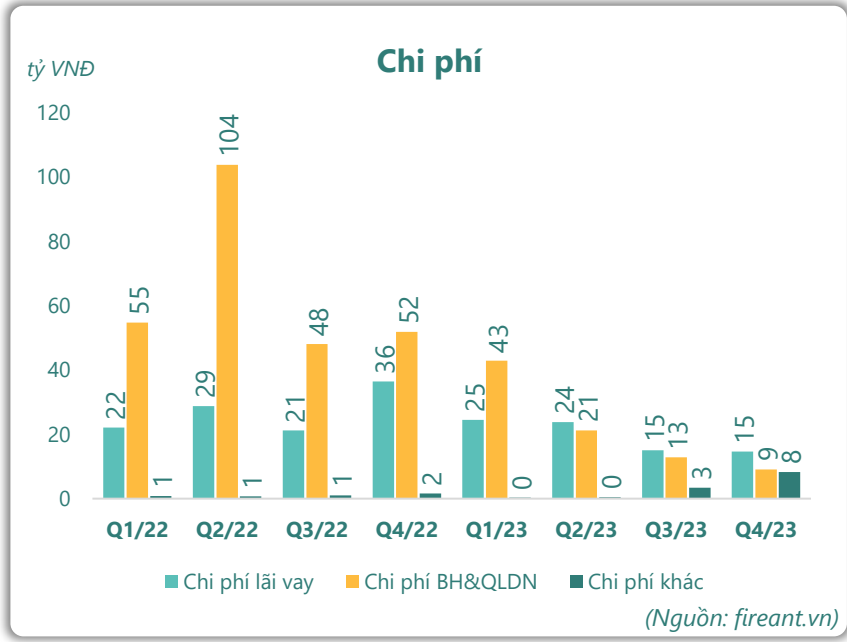
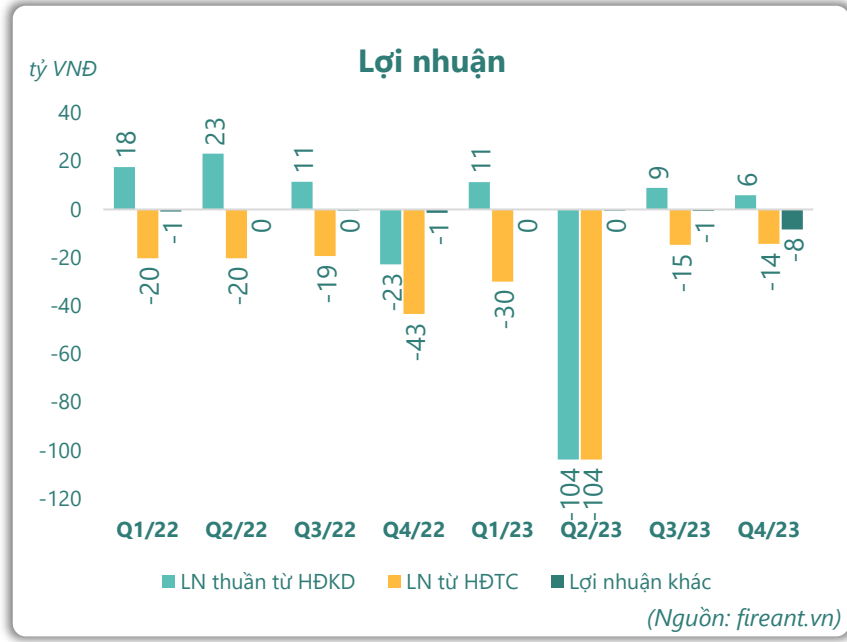
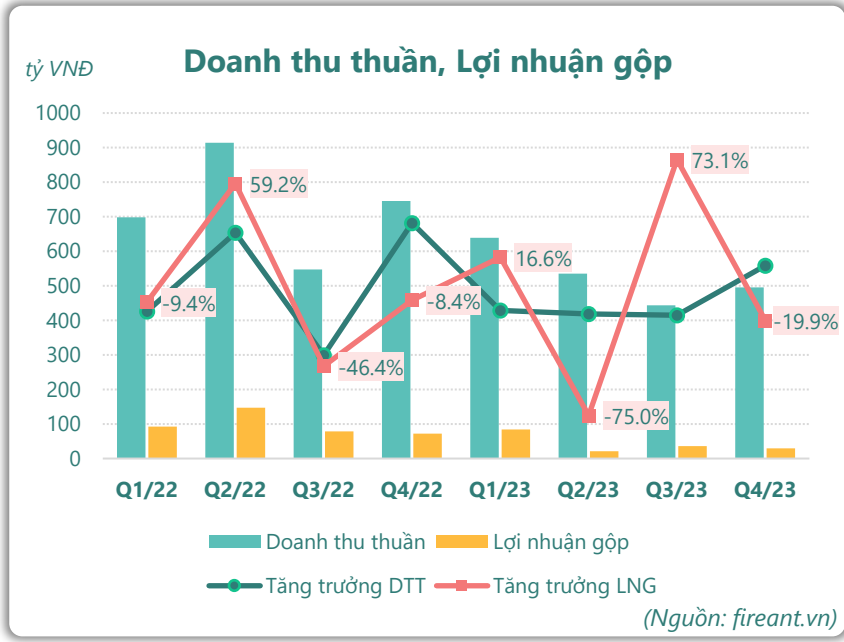
**LN sau thuế**  
2023

**-90.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 131 | -321%



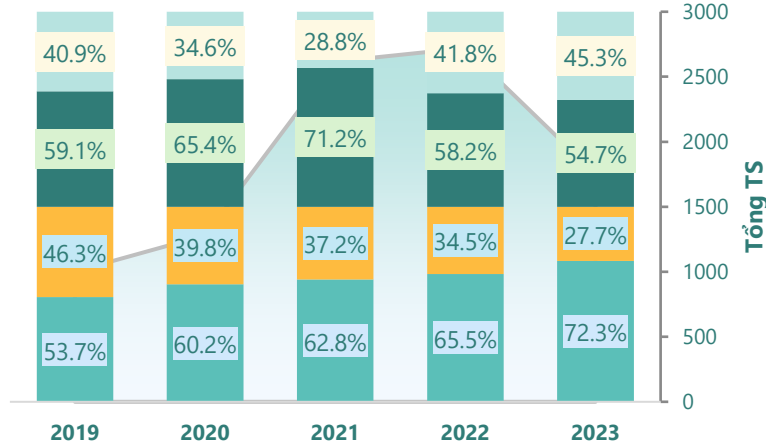
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

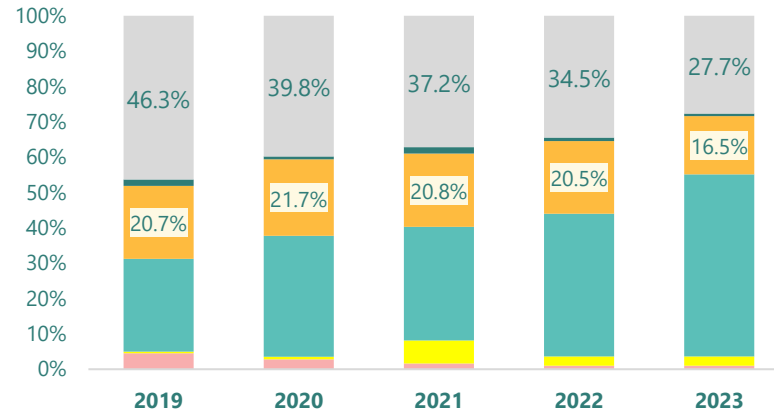
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

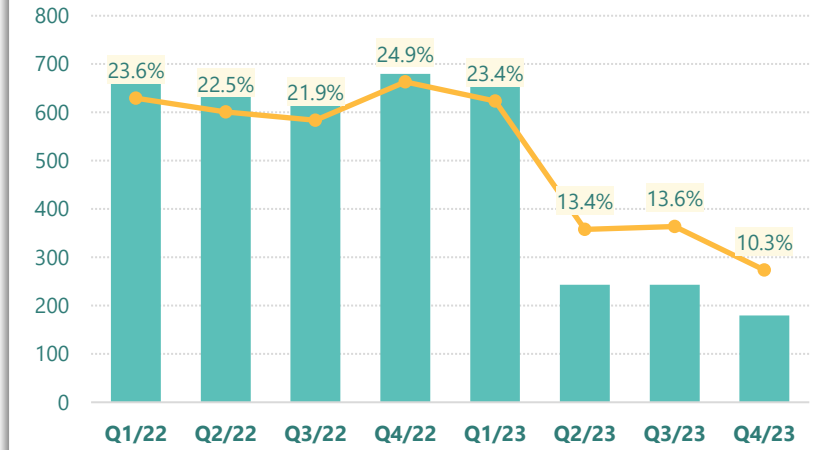


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

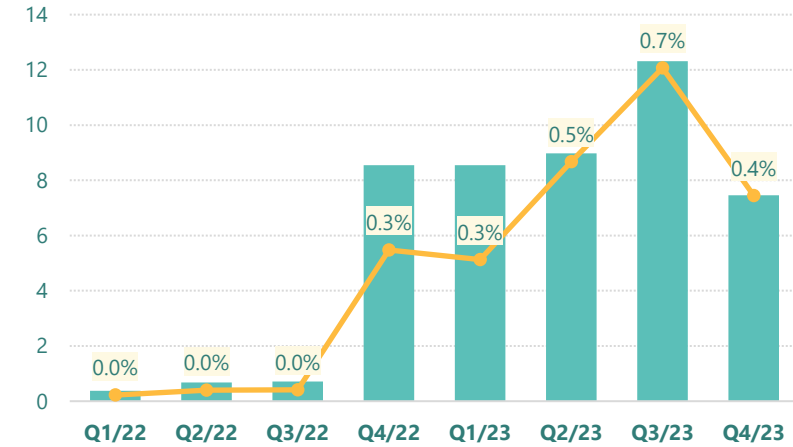


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

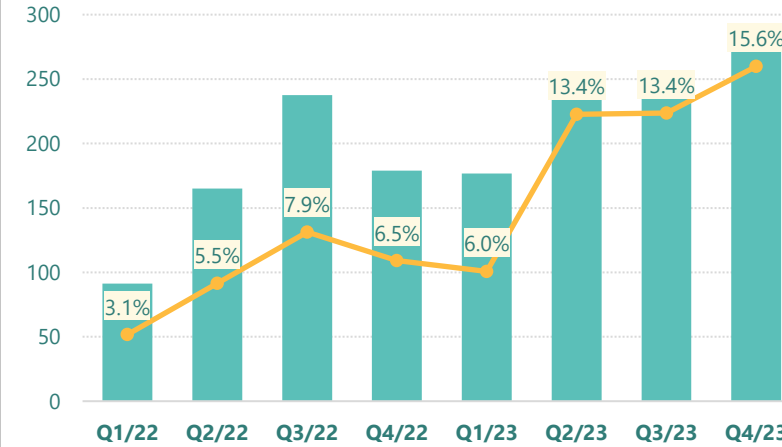


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

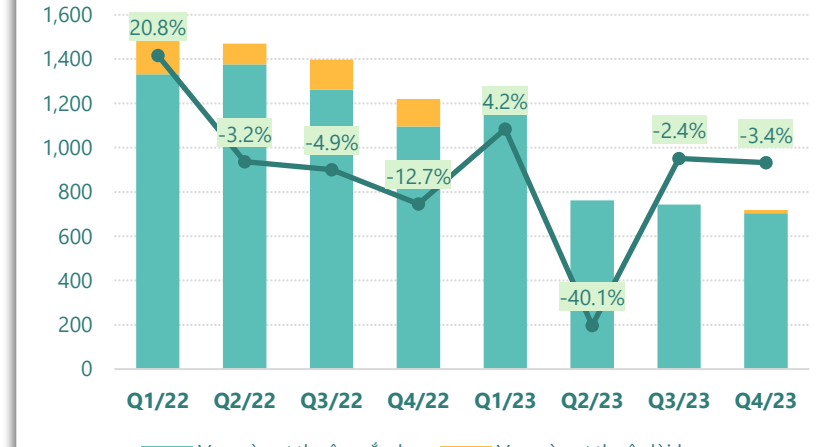


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

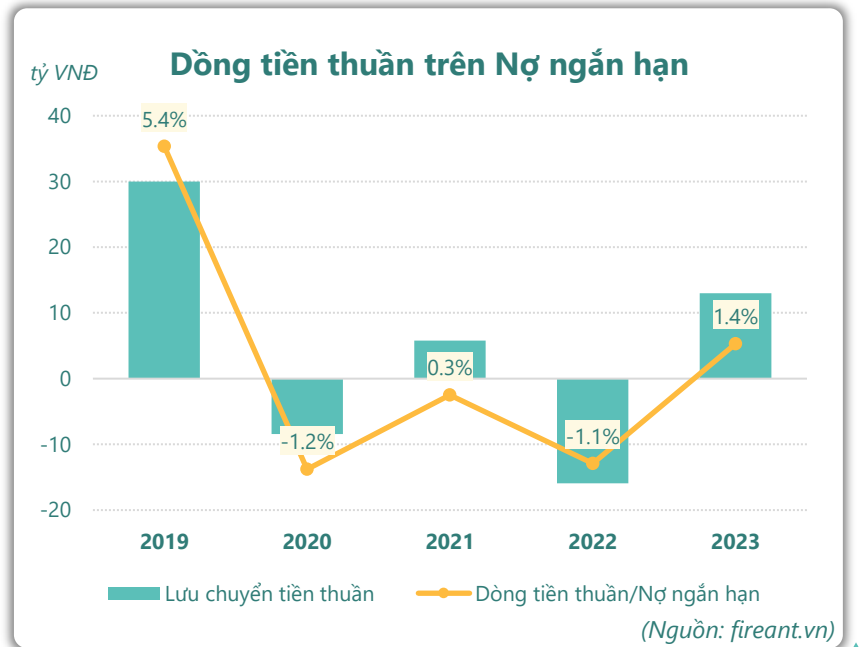
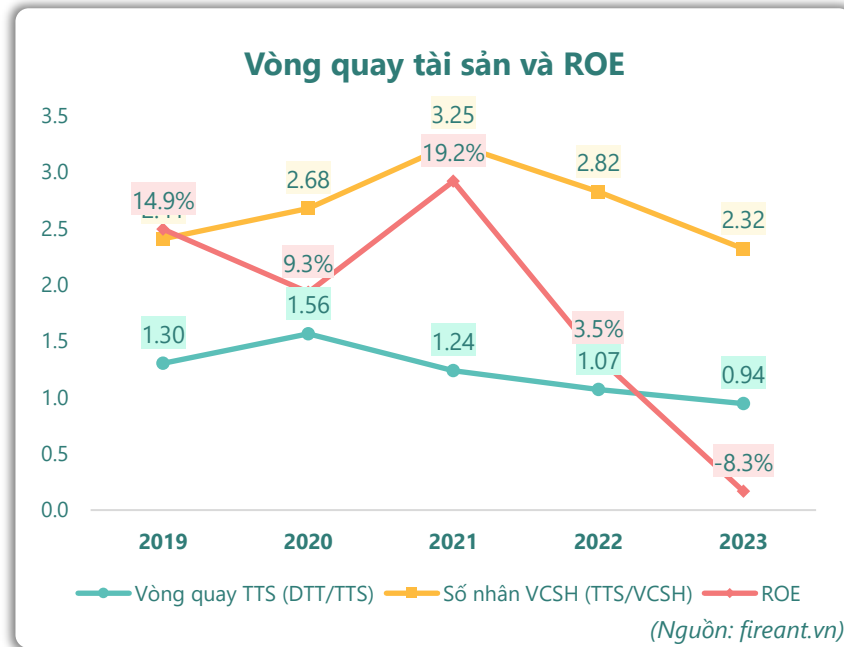
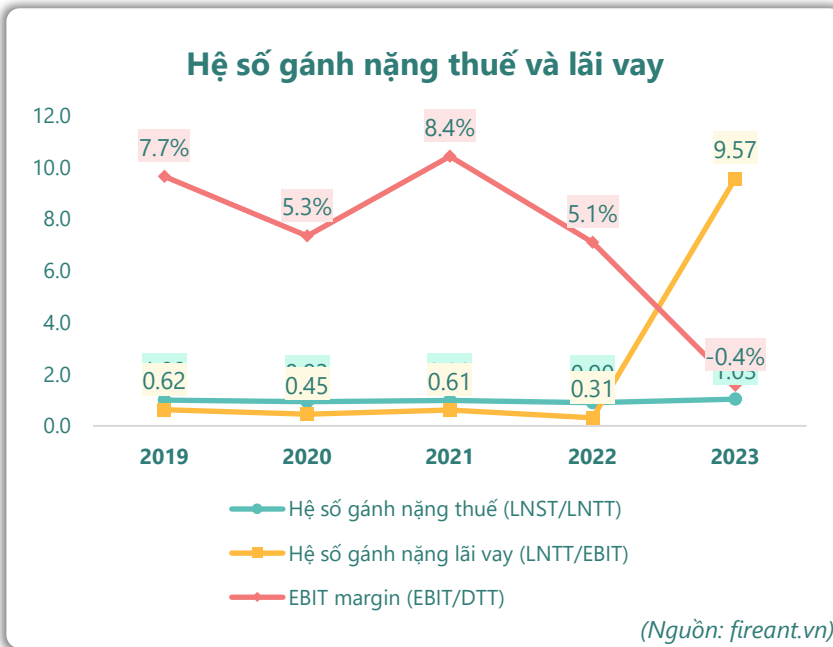
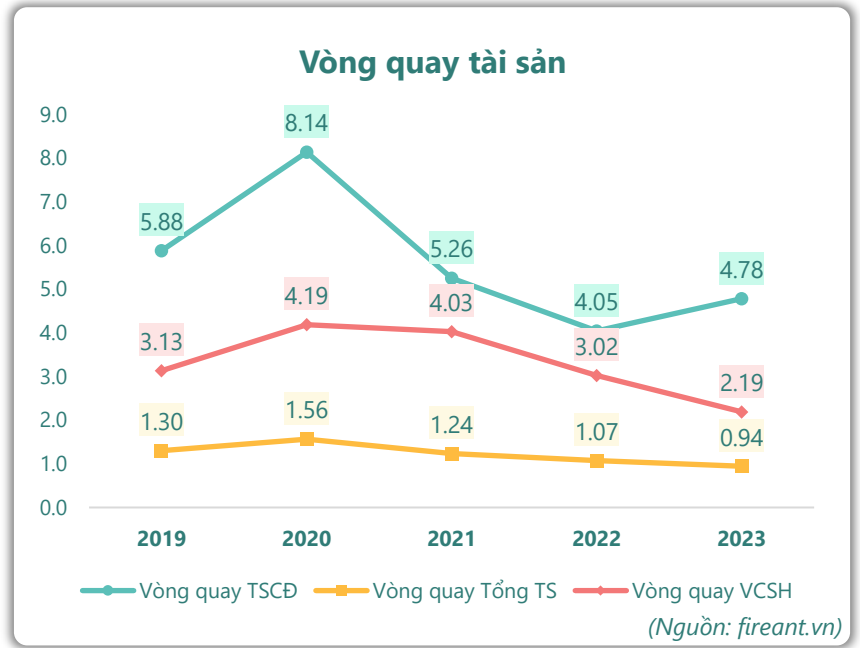
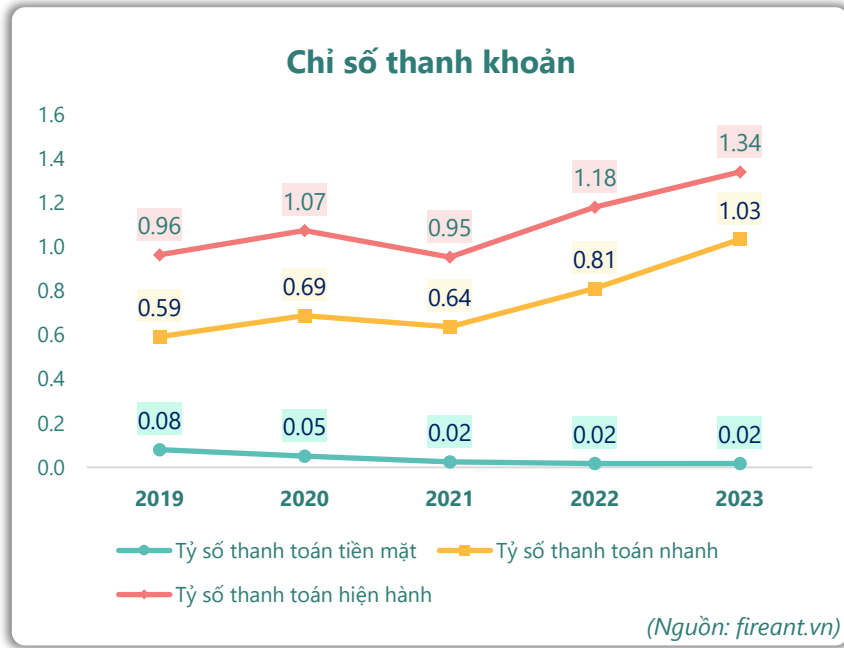
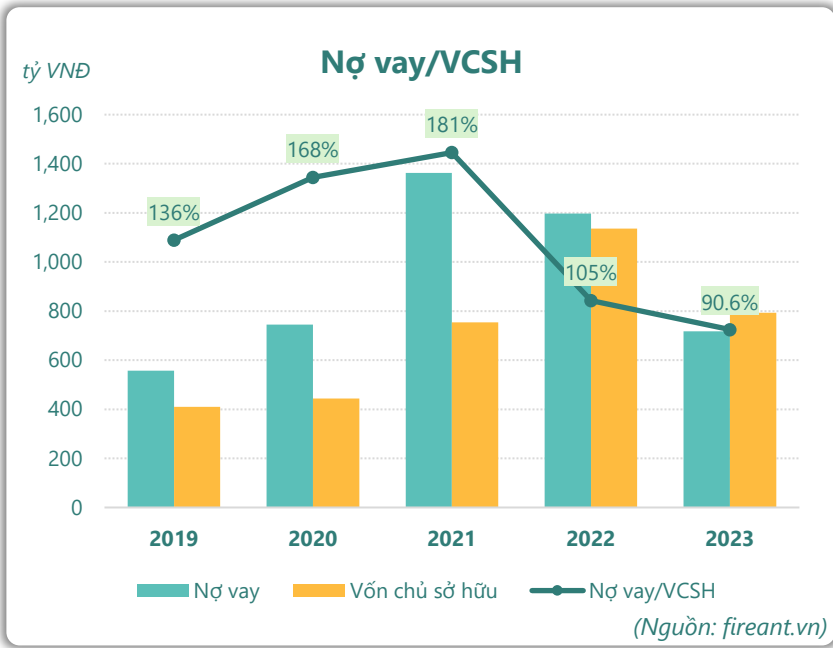
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>495</b>	<b>746</b>	<b>-33.6%</b>	<b>2,113</b>	<b>2,857</b>	<b>-26.1%</b>
Giá vốn hàng bán	466	673	-30.8%	1,942	2,463	-21.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>29.2</b>	<b>72.4</b>	<b>-59.7%</b>	<b>171</b>	<b>395</b>	<b>-56.6%</b>
Doanh thu HĐTC	1.73	2.83	-38.8%	6.95	75.6	-90.8%
Chi phí TC	16.0	46.2	-65.5%	170	172	-1.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.7</b>	<b>36.5</b>	<b>-59.8%</b>	<b>78.1</b>	<b>100</b>	<b>-22.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.12</b>	<b>-100%</b>	<b>0</b>	<b>-0.52</b>	<b>100%</b>
Chi phí bán hàng	3.77	33.4	-88.7%	45.3	191	-76.2%
Chi phí QLDN	<b>5.35</b>	<b>18.5</b>	<b>-71.1%</b>	<b>40.8</b>	<b>68.7</b>	<b>-40.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.85</b>	<b>-22.7</b>	<b>126%</b>	<b>-77.7</b>	<b>37.8</b>	<b>-305%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-8.32</b>	<b>-1.45</b>	<b>-474%</b>	<b>-9.59</b>	<b>7.65</b>	<b>-225%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-2.47</b>	<b>-24.2</b>	<b>89.8%</b>	<b>-87.3</b>	<b>45.5</b>	<b>-292%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-3.69</b>	<b>-24.4</b>	<b>84.9%</b>	<b>-90.2</b>	<b>40.8</b>	<b>-321%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-3.69</b>	<b>-8.84</b>	<b>58.2%</b>	<b>-80.5</b>	<b>33.2</b>	<b>-342%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-77.7	64.1	-58.8	-78.9	258	-14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.00	139	-34.3	-3.49	-80.0	104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.9	-192	75.1	75.9	-164	-66.8
Tiền đầu kỳ	71.5	14.7	26.3	8.29	1.81	16.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-56.8</b>	<b>11.2</b>	<b>-18.0</b>	<b>-6.48</b>	<b>14.7</b>	<b>22.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.01	-0.01	0.00	0
Tiền cuối kỳ	14.7	25.9	8.29	1.81	16.5	17.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,752</b>	<b>2,721</b>	<b>-35.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,267</b>	<b>1,783</b>	<b>-29.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.1	26.3	-35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.2	71.2	-33.8%
Phải thu ngắn hạn	902	1,101	-18.1%
Hàng tồn kho	289	559	-48.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	26.4	-54.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>485</b>	<b>937</b>	<b>-48.2%</b>
Phải thu dài hạn	2.75	4.41	-37.6%
Tài sản cố định	180	704	-74.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.46	8.55	-12.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	273	177	54.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>22.0</b>	<b>35.9</b>	<b>-38.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	7.42	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>959</b>	<b>1,585</b>	<b>-39.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>945</b>	<b>1,510</b>	<b>-37.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	704	1,122	-37.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	340	-69.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>13.9</b>	<b>74.9</b>	<b>-81.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	13.9	74.3	-81.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>793</b>	<b>1,136</b>	<b>-30.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>793</b>	<b>1,136</b>	<b>-30.2%</b>
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)